

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	FPT	105.702.394	102.702.394
2	HPG	269.572.452	263.572.452
3	MBB	270.554.181	260.554.181
4	MSN	53.846.344	52.971.344
5	MWG	87.193.994	84.693.994
6	STB	125.960.773	120.960.773
7	TPB	122.006.853	118.506.853
8	VHM	51.050.066	45.050.066
9	VIC	74.986.816	73.236.816
10	VNM	56.253.104	55.628.104
11	VPB	319.305.611	309.305.611
12	VRE	40.006.532	34.006.532

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 10/04/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	4.466.657.912	3.986.938.852	398.693.885	361.777.219
2	FPT	1.471.069.183	1.185.534.654	118.553.465	102.702.394

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
3	HDB	3.495.060.732	2.601.024.196	260.102.419	254.352.419
4	HPG	6.396.250.200	3.483.397.858	348.339.785	263.572.452
5	LPB	2.987.282.100	2.703.490.300	270.349.030	270.349.030
6	MBB	6.102.272.659	3.308.042.008	330.804.200	260.554.181
7	MSN	1.438.351.617	729.963.445	72.996.344	52.971.344
8	MWG	1.461.484.209	1.107.805.030	110.780.503	84.693.994
9	SHB	4.065.250.816	3.347.734.046	334.773.404	318.171.448
10	SSB	2.845.000.000	1.849.534.500	184.953.450	181.703.450
11	SSI	1.961.872.450	1.350.749.181	135.074.918	135.074.918
12	STB	1.885.215.716	1.803.774.397	180.377.439	120.960.773
13	TCB	7.064.851.739	4.249.508.321	424.950.832	399.667.499
14	TPB	2.641.956.196	1.279.235.190	127.923.519	118.506.853
15	VHM	4.107.412.004	827.643.518	82.764.351	45.050.066
16	VIB	2.979.127.815	1.885.787.906	188.578.790	140.979.469
17	VIC	3.823.661.561	1.007.534.821	100.753.482	73.236.816
18	VJC	541.611.334	286.620.717	28.662.071	27.128.738
19	VNM	2.089.955.445	736.500.298	73.650.029	55.628.104
20	VPB	7.933.923.601	3.980.449.470	398.044.947	309.305.611
21	VRE	2.272.318.410	900.065.322	90.006.532	34.006.532